

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2001-2005

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2001/QĐ-TTg ngày tháng năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)

Xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm là một trong những trọng điểm của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài là một trong những chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên trong toàn bộ chính sách kinh tế-xã hội của nước ta.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005 là triển khai thực hiện chiến lược xoá đói giảm nghèo, chiến lược việc làm 2001-2010, góp phần thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và cam kết của Nhà nước tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về chuyển giao thiên niên kỷ mới.

PHẦN MỘT

TÌNH HÌNH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO VÀ VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 1996-2000

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996-2000 được xây dựng trong bối cảnh đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế và chuyển sang thời kỳ mới đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước. Nhiều chỉ tiêu xây dựng ở mức phấn đấu cao. Trong quá trình thực hiện kế hoạch, nhất là từ giữa năm 1997 đến năm 1999, tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế-tài chính khu vực, cùng với thiên tai nghiêm trọng liên tiếp xảy ra đã đặt nền kinh tế nước ta trước những thử thách quyết liệt. Tuy nhiên, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm vẫn được duy trì ở mức xấp xỉ 7%, công cuộc phát triển kinh tế-xã hội tiếp tục đạt được những thành tựu quan trọng.

Với việc thực hiện thành công kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 1996-2000 và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Chương trình mục tiêu Quốc gia xoá đói giảm nghèo và Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm đã được tổ chức thực hiện có kết quả.

I. CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

A. LĨNH VỰC XOÁ ĐÓI, GIẢM NGHÈO

Tỷ lệ hộ nghèo đói (theo chuẩn quốc gia) giảm từ 20,3% vào cuối năm 1995 xuống 19,2% năm 1996; 17,7% năm 1997; 15,7% năm 1998; 13,1% năm 1999; và còn 10% vào cuối năm 2000; trung bình mỗi năm giảm 2% (khoảng 300.000 hộ). Tính chung 5 năm qua, cả nước đã giảm được 1,5 triệu hộ nghèo, tương đương 7,5 triệu người; riêng hộ đói kinh niên từ 450 ngàn hộ vào cuối năm 1995 giảm còn 150 ngàn hộ vào cuối năm 2000, chiếm tỷ lệ gần 1% tổng số hộ cả nước. Mặc dù thiên tai diễn ra trên diện rộng gây hậu quả nặng nề, nhưng mục tiêu xoá đói giảm nghèo đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng VIII đã cơ bản hoàn thành.

Tổng nguồn vốn huy động cho các chương trình, dự án có liên quan đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong 5 năm qua khoảng 15.000 tỷ đồng, riêng 2 năm 1999 và 2000 gần 9.600 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách Nhà nước đầu tư trực tiếp cho chương trình 3.000 tỷ đồng (Trung ương: 2100 tỷ đồng và Địa phương: 900 tỷ đồng).

+ Lồng ghép các chương trình, dự án khác: trên 800 tỷ đồng (năm 1999 là 300 tỷ đồng và năm 2000 là 500 tỷ đồng).

+ Huy động từ cộng đồng: trên 300 tỷ đồng (trong đó các Bộ, ngành, tổ chức đoàn thể và doanh nghiệp trung ương và địa phương hỗ trợ 34 tỉnh trên 230 tỷ đồng)

+ Nguồn vốn tín dụng cho vay ưu đãi hộ nghèo trên 5.500 tỷ đồng: Ngân hàng phục vụ người nghèo 5.015 tỷ đồng (trong đó các địa phương tiết kiệm chi tiêu uỷ thác cho ngân hàng người nghèo 338 tỷ đồng), các nguồn khác 485 tỷ đồng).

Hệ thống chính sách, cơ chế, giải pháp xoá đói giảm nghèo bước đầu được thực hiện và đi vào cuộc sống, như: tín dụng ưu đãi; hướng dẫn cách làm ăn; hỗ trợ về y tế, giáo dục; hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; định canh định cư, di dân, kinh tế mới;... tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho xoá đói giảm nghèo và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các xã nghèo để phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đặc biệt ở những xã nghèo miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

Nhiều mô hình hộ gia đình, thôn, bản, xã, huyện xoá đói giảm nghèo có hiệu quả đã được nhân rộng, như: mô hình tiết kiệm - tín dụng của Hội Phụ nữ; mô hình xoá đói giảm nghèo theo hướng tự cứu ở các tỉnh miền Trung; mô hình xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc của hội nông dân; mô hình phát triển cộng đồng gắn với xoá đói giảm nghèo ở Tuyên Quang, Thái Nguyên, Thừa

Thiên-Huế, Sơn La; mô hình gắn kết các hoạt động của Tổng công ty (Tổng công ty Thuốc lá, Cao su) với huyện, cụm xã phát triển sản xuất xoá đói giảm nghèo ở Cao Bằng, Ninh Thuận, Gia Lai; Kon Tum...

Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo theo Quyết định 133/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng chính phủ đã đạt được những kết quả quan trọng trong hai năm 1999-2000.

- *Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng:* Trong 2 năm (1999 và 2000) đã đầu tư bằng các nguồn vốn 3.000 tỷ đồng để hỗ trợ đầu tư 6.500 công trình cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo (trong đó ngân sách nhà nước đầu tư trực tiếp cho 1.200 xã năm 1999 và năm 2000 là 1.878 xã với số vốn gần 1.700 tỷ đồng; Ngân sách địa phương, lồng ghép và các nguồn khác trên 1.300 tỷ đồng đầu tư cho 650 xã nghèo khác) bình quân mỗi xã được xây dựng 2,5 công trình; Ngoài ra các địa phương đã huy động được trên 17 triệu ngày công lao động của nhân dân tham gia xây dựng các công trình, huy động đóng góp bằng tiền và hiện vật trong nhân dân với trị giá hàng chục tỷ đồng. Đến tháng 4 năm 2001 đã có trên 5.000 công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

- *Dự án tín dụng:* Tổng nguồn vốn cho vay người nghèo đạt 5.500 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn của Ngân hàng phục vụ người nghèo 5.015 tỷ đồng (bao gồm cả vốn các tổ chức đoàn thể 350 tỷ đồng, vốn tiết kiệm chi tiêu của các địa phương 338 tỷ đồng, vốn lồng ghép và vốn khác trên 300 tỷ đồng). Tính đến cuối năm 2000, đã cung cấp vốn tín dụng ưu đãi (lãi suất thấp, không phải thế chấp) cho trên 5 triệu lượt hộ nghèo với mức vốn bình quân 1,85 triệu đồng/hộ, góp phần giảm 700 hộ nghèo trong 2 năm 1999-2000.

- *Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn:* Ngân sách Nhà nước đã bố trí gần 60 tỷ đồng, hỗ trợ đời sống cho 20.000 hộ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn và cho 90.000 hộ được vay vốn sản xuất không lấy lãi.

- *Dự án định canh định cư, di dân, kinh tế mới:* Tổng kinh phí thực hiện trên 500 tỷ đồng từ ngân sách Trung ương, định canh định cư cho 118.000 hộ; di dân xây dựng vùng kinh tế mới 38.925 hộ và sắp xếp ổn định cuộc sống 23.543 hộ di dân tự do.

- *Dự án hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, lâm, ngư:* Kinh phí thực hiện trên 25 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương đầu tư trực tiếp cho chương trình 17 tỷ đồng, hướng dẫn trên 2 triệu lượt người nghèo; xây dựng được trên 400 mô hình trình diễn về lúa, ngô lai, đậu tương... năng suất cao đã được người nghèo áp dụng vào sản xuất.

- *Dự án đào tạo nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo và cán bộ xã nghèo*: Đội ngũ cán bộ xoá đói giảm nghèo chuyên trách đã được quan tâm bố trí, đến cuối năm 2000 đã có 1.798 xã thuộc 22 tỉnh, thành phố có cán bộ chuyên trách xoá đói giảm nghèo tại chỗ, trong đó 1.474 cán bộ được hưởng phụ cấp do ngân sách địa phương chi trả; 14 tỉnh đã tăng cường trên 2000 cán bộ tỉnh, huyện, trí thức trẻ tình nguyện cho các xã nghèo.

Đã biên soạn 2 tập tài liệu tập huấn cho cán bộ xoá đói giảm nghèo cấp tỉnh, huyện và xã, tổ chức tập huấn cho trên 80.000 lượt cán bộ xoá đói giảm nghèo các cấp (cấp tỉnh 3.000, cấp huyện 5.000, cấp xã 72.000), kinh phí thực hiện khoảng 22 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương bố trí khoảng 17 tỷ đồng, ngân sách địa phương và lồng ghép 5 tỷ đồng. Qua các lớp tập huấn, đội ngũ cán bộ cơ sở đã được trang bị những kiến thức cần thiết để tổ chức thực hiện chương trình trên địa bàn, góp phần quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo đề ra.

- *Dự án hỗ trợ người nghèo về y tế*: Đã xây dựng chính sách miễn phí và mua thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng quá nghèo; các tỉnh, thành phố đã mua và cấp trên 1,2 triệu thẻ BHYT cho người nghèo với kinh phí trên 36 tỷ đồng; đồng thời các tỉnh, thành phố đã cấp thẻ hoặc giấy chứng nhận khám, chữa bệnh miễn phí cho gần 3 triệu người; thực hiện khám chữa bệnh miễn phí cho khoảng 2 triệu lượt người nghèo. Tổng kinh phí thực hiện khoảng 170 tỷ đồng từ nguồn chi đảm bảo xã hội của các địa phương và kinh phí của ngành y tế. Ngoài ra hàng vạn trẻ em nghèo, người nghèo được khám chữa bệnh nhân đạo, từ thiện miễn phí (lắp thủy tinh thể, vá môi, chỉnh hình, phục hồi chức năng,...).

- *Dự án hỗ trợ người nghèo về giáo dục*: đã thực hiện miễn, giảm học phí cho hơn 1,3 triệu học sinh nghèo, miễn giảm các khoản đóng góp khác cho trên 1 triệu học sinh nghèo, đồng thời đã cấp sách giáo khoa cho gần 1,4 triệu học sinh nghèo với tổng kinh phí thực hiện trên 172 tỷ đồng.

- *Dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề*: Kinh phí thực hiện trên 40 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương 2 tỷ đồng, còn lại là ngân sách địa phương và lồng ghép. Có khoảng 3000 hộ được hỗ trợ đất sản xuất, hướng dẫn ngành nghề phi nông nghiệp cho trên 40.000 hộ nghèo. Tỉnh Cần thơ và Đồng Tháp đã thực hiện cho 524 hộ nghèo vay để chuộc đất sản xuất với tổng số tiền 3 tỷ đồng.

Hỗ trợ nhà ở cho người nghèo tuy chưa phải là một nội dung của chương trình, nhưng xuất phát từ nhu cầu bức xúc của người nghèo trên địa bàn, các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Hà nội, Hà giang, Đà nẵng, Bà rịa- Vũng tàu,

Lạng sơn, Bình dương, Tiền giang, Hà tây, Lâm đồng, Cần thơ, Cà mầu đã bước đầu thực hiện hỗ trợ làm mới và sửa chữa nhà ở cho người nghèo. Tính đến cuối năm 2000, các địa phương đã hỗ trợ làm mới, sửa chữa nhà ở, hỗ trợ tắm lợp cho trên 6.520 hộ nghèo với tổng giá trị trên 22 tỷ đồng từ nguồn ngân sách địa phương và huy động cộng đồng.

B. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

Từ năm 1995 đến năm 2000, số người có việc làm tăng từ 34,6 triệu lên 40,7 triệu người, tức tăng 6,1 triệu (17,6%), bình quân hàng năm tăng 3,2%. Nhìn chung số lao động thu hút vào làm việc trong nền kinh tế quốc dân thời kỳ 1996-2000 có xu hướng tăng hơn so với thời kỳ 1991-1995. Các giai đoạn trước, bình quân mỗi năm thu hút thêm gần 87 vạn người thì giai đoạn này đã thu hút thêm từ 1,2-1,3 triệu/năm.

Khu vực nông-lâm ngư-nghiệp trong 5 năm qua đã ổn định việc làm cho 23,5 triệu lao động và thu hút thêm gần 2 triệu lao động mới. Khu vực công nghiệp, xây dựng, tiểu thủ công nghiệp thu hút thêm 2,2 triệu lao động. Khu vực dịch vụ có bước phát triển mạnh, tăng thêm 2,3-2,4 triệu lao động. Cơ cấu lao động đã có bước chuyển dịch rõ nét theo hướng tăng lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng từ 13% (năm 1996) lên 16,7% (năm 2000); lao động trong các ngành dịch vụ tăng từ 19,5% (năm 1996) lên 22% (năm 2000); lao động khu vực nông-lâm-ngư nghiệp giảm từ 67,5% (năm 1996) xuống còn 61,3% (năm 2000).

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị duy trì ở mức 6,5%, giảm 35% so với đầu thập kỷ; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn tăng lên 74%.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 10% (năm 1996) lên 22% (năm 2000), trong đó số qua đào tạo nghề khoảng 13,4%.

Do kết quả của cải cách hành chính và sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, lao động khu vực nhà nước giảm xuống còn khoảng 9%; khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác thu hút 90% lao động xã hội. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tuy mới chỉ thu hút 33 vạn lao động song đã có vai trò tích cực trong chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập.

Chương trình hỗ trợ trực tiếp giải quyết việc làm: Tổng nguồn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm được hình thành từ năm 1992 đến nay đã có khoảng 2.000 tỷ đồng, trong đó 1.417,8 tỷ từ ngân sách Nhà nước cấp và Chương trình Việt-Tiệp chuyển sang. Năm năm qua, doanh số cho vay của Quỹ quốc gia hỗ trợ việc là 3.000 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 1,8 triệu người (80 vạn người có việc làm mới và gần 1 triệu người có thêm việc làm). Nguồn vốn cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm đã tạo “cú huých” khuyến khích dân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh tạo việc làm. Theo ước tính từ các dự án vay vốn được phê duyệt, phân vốn đối ứng do dân bỏ ra gấp 2 lần vốn hỗ trợ của Quỹ; như vậy ước tính trong 5 năm qua dân đã đầu tư thêm khoảng 6.000 tỷ đồng. *Có thể thấy*

rằng vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư cho Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm tuy nhỏ (1.417,8 tỷ bằng 0,35% vốn đầu tư phát triển của toàn xã hội trong 5 năm) song đã có những tác động tích cực đến tạo việc làm, giải quyết vấn đề xã hội bức xúc. Nếu không có các hoạt động hỗ trợ trực tiếp này, số chỗ làm việc có thể chỉ đạt 75-80% mức kế hoạch, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động chỉ đạt 60-65%.

Hệ thống 140 Trung tâm dịch vụ việc làm hoạt động từ năm 1992 đến năm 2000 đã tư vấn nghề và tư vấn đào tạo cho gần 2 triệu lượt người, dạy nghề gắn với việc làm và bổ túc nghề cho 70 vạn người, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động cho 87 vạn người.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG THÀNH TỰU TRONG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

A. LĨNH VỰC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1. Trong 5 năm qua, nhờ kinh tế đất nước phát triển và tăng trưởng liên tục, ổn định; lĩnh vực nông nghiệp- nông thôn được Nhà nước ưu tiên đầu tư (thuỷ lợi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất...), đời sống của người nông dân ở nông thôn- khu vực tập trung đông người nghèo đã được cải thiện rõ rệt, đó là yếu tố đóng vai trò quyết định trong việc giảm tỷ lệ hộ nghèo đói trong cả nước.

2. Chương trình xoá đói giảm nghèo đã được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể từ trung ương đến cơ sở chỉ đạo sát sao và triển khai thực hiện tích cực, được nhân dân đồng tình hưởng ứng. Chính phủ đã cụ thể hóa thành chính sách, cơ chế, dự án và kế hoạch hàng năm nhằm tập trung phát triển nông nghiệp-nông thôn, xây dựng các công trình thuỷ lợi để phục vụ sản xuất và đời sống, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an ninh lương thực... Người nghèo đã bước đầu có nhận thức đúng để tự vươn lên, biết tận dụng các cơ hội và sử dụng có hiệu quả sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng.

3. Hệ thống chính sách, cơ chế, giải pháp xoá đói giảm nghèo bước đầu được thực hiện và đi vào cuộc sống, như: tín dụng ưu đãi; hướng dẫn cách làm ăn; hỗ trợ về y tế, giáo dục; hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; định canh định cư, di dân, kinh tế mới;... tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho xoá đói giảm nghèo và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các xã nghèo để phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đặc biệt ở những xã nghèo miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

4. Hệ thống tổ chức, cán bộ đã được hình thành ở các tỉnh, thành phố bước đầu thực hiện tốt ở một số địa phương; Đội ngũ thanh niên tình nguyện, cán bộ tỉnh, huyện tăng cường có thời hạn cho các xã nghèo (trong 2 năm 1999 và 2000 khoảng 2000 người) đã hoạt động tích cực trong việc giúp các xã xây dựng kế hoạch, dự án, tổ chức thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo ở địa phương.

5. Đã xuất hiện nhiều mô hình hộ gia đình, thôn, bản, xã, huyện xoá đói giảm nghèo có hiệu quả đã được nhân rộng, như: mô hình tiết kiệm - tín dụng của phụ nữ; mô hình xoá đói giảm nghèo theo hướng tự cứu; mô hình xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc; mô hình phát triển cộng đồng gắn với xoá đói giảm nghèo; mô hình gắn kết các hoạt động của Tổng công ty với mục tiêu xoá đói, giảm nghèo.

6. Đã đa dạng hóa việc huy động nguồn lực, trước hết là chủ động phát huy nguồn lực tại chỗ, huy động nguồn lực cộng đồng (các Tổng công ty, các địa phương khác, các tầng lớp dân cư...) kết hợp với sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước; mở rộng hợp tác quốc tế về kinh nghiệm, kỹ thuật, tài chính cho xoá đói giảm nghèo.

B. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

1. Thay đổi trong nhận thức và cách thức giải quyết việc làm

Nhà nước có chủ trương, đường lối đúng đắn trong việc hoạch định chính sách về việc làm, tạo ra những nhân tố mới làm thay đổi cơ bản nhận thức về giải quyết việc làm. Người lao động đã có sự năng động và chủ động tự tạo việc làm cho mình và cho người khác, không trông chờ vào Nhà nước; Người sử dụng lao động được khuyến khích đầu tư, tạo mở việc làm.

2. Xây dựng được hành lang pháp lý tương đối hoàn chỉnh cho phát triển việc làm

Cùng với việc ban hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật đầu tư nước ngoài, Luật đất đai, Luật doanh nghiệp,..., Bộ Luật Lao động và các văn bản dưới luật đã xác lập khung pháp lý tương đối hoàn chỉnh, đã tạo điều kiện cho việc thuê mướn, sử dụng lao động, thúc đẩy quan hệ lao động và thị trường lao động phát triển; mở ra khả năng mới giải phóng tiềm năng lao động và tạo mở việc làm.

3. Huy động được các nguồn lực đa dạng đầu tư cho phát triển kinh tế, tạo mở việc làm

Nhà nước đã có các chính sách huy động đa dạng nguồn vốn đầu tư phát triển, gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn của các doanh nghiệp, vốn của nhân

dân, vốn đầu tư nước ngoài, trong đó đặc biệt quan trọng là nguồn vốn trong nước. Tổng nguồn vốn đầu tư xã hội thực hiện trong 5 năm (theo giá năm 1995) khoảng 400 nghìn tỷ đồng, tương đương 36 tỷ USD. Nguồn vốn đầu tư này đã đóng vai trò chủ đạo trong thực hiện thành công chương trình quốc gia về giải quyết việc làm.

4. Xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ trực tiếp giải quyết việc làm

Cùng với việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và ngoài nước để phát triển kinh tế, xã hội, tạo mở việc làm, Chính phủ đã dành ngân sách Nhà nước lập Quỹ quốc gia giải quyết việc làm để cho vay vốn với lãi suất ưu đãi theo các dự án nhỏ tạo việc làm; hỗ trợ các đối tượng chính sách và những người yếu thế có việc làm; hình thành và phát triển hệ thống các Trung tâm dịch vụ việc làm và các cơ sở đào tạo nghề.

5. Đa dạng hóa các hình thức giải quyết việc làm, xã hội hóa công tác giải quyết việc làm

Đã phát triển nhiều hình thức, mô hình tổ chức giải quyết việc làm phong phú, đa dạng ở các địa phương, các ngành, các cấp, đơn vị cơ sở với sự tham gia tích cực, chủ động của các tổ chức đoàn thể xã hội. Đã xuất hiện những nhân tố quan trọng góp phần tạo ra nhiều việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động như doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế gia đình, kinh tế trang trại, chương trình sản xuất hàng xuất khẩu, sản xuất hàng tiêu dùng, nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và xuất khẩu hải sản.

6. Nhà nước có chủ trương đúng đắn, chính sách và cơ chế phù hợp trong xuất khẩu lao động và chuyên gia, bước đầu đã mở rộng được thị trường và tăng qui mô xuất khẩu. Xuất khẩu lao động đã trở thành ngành kinh tế đối ngoại đặc thù, giải quyết việc làm với thu nhập cao và nâng cao trình độ tay nghề, tác phong công nghiệp cho 12 vạn lao động và chuyên gia, mỗi năm mang lại cho đất nước khoảng 1 tỷ USD, góp phần tạo việc làm trong nước.

III. NHỮNG TỒN TẠI

A. LĨNH VỰC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1. Nhận thức về trách nhiệm đối với công tác xóa đói giảm nghèo ở một số Bộ, ngành, địa phương, cơ sở chưa thật đầy đủ và thiếu chủ động trong tổ chức triển khai. Công tác cán bộ chưa được coi trọng đúng mức, nhiều địa phương thiếu và chưa bố trí được cán bộ có tâm huyết, có năng lực làm công tác xóa đói giảm nghèo. Một bộ phận người nghèo chưa nhận thức đúng về trách nhiệm của chính mình, thiếu quyết tâm vươn lên, vượt qua nghèo đói.

2. Nguồn lực đầu tư trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước cho chương trình hàng năm còn hạn chế, chưa cân đối với mục tiêu chung, giữa các vùng và nội dung hoạt động của từng dự án, vốn cấp chưa bảo đảm được tiến độ thực hiện; hiệu quả lồng ghép nguồn lực cho xoá đói giảm nghèo còn hạn chế; nguồn lực huy động tại chỗ chưa tương xứng với tiềm lực của địa phương; còn tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, thành phố.

3. Hệ thống chính sách, cơ chế xoá đói giảm nghèo còn thiếu đồng bộ; một bộ phận người nghèo chưa được hưởng chính sách (vay vốn, khám chữa bệnh...). Cơ chế vận hành và trách nhiệm của từng ngành chưa rõ. Cơ chế dân chủ, công khai, kiểm tra giám sát tuy đã được thực hiện nhưng còn mang nặng tính hình thức. Nguồn lực còn hạn hẹp song đối tượng qui định nhiều khi quá rộng, tiêu chí xác định không rõ, vốn bố trí chậm làm ảnh hưởng đến hiệu quả của chương trình.

4. Tính bền vững trong xoá đói giảm nghèo chưa cao, một bộ phận dân cư có nguy cơ tái nghèo đói do sinh sống ở vùng thường xuyên bị thiên tai, mất mùa, do thiếu việc làm và việc làm không ổn định, thu nhập thấp, không có tích lũy và vẫn còn đáng kể số hộ tuy không thuộc diện nghèo nhưng thu nhập và mức sống thấp nằm sát chuẩn nghèo.

5. Công tác điều tra, quản lý đối tượng hộ nghèo, xã nghèo, xây dựng chương trình kế hoạch còn nhiều bất cập, chưa được đầu tư nguồn lực đúng mức để thực hiện. Ở một số địa phương, chưa biết cách tạo cơ hội để người dân tham gia xây dựng kế hoạch, thực hiện và quản lý nguồn lực cho xoá đói giảm nghèo.

B. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

1. Các kết quả đạt được còn thấp so với các mục tiêu do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đề ra. Chất lượng lao động còn thấp, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, năng suất lao động chưa cao.

Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 1996-2000 xác định các mục tiêu trong lĩnh vực việc làm là: giải quyết việc làm cho 6,5-7,0 triệu người, mỗi năm thu hút thêm 1,3-1,4 triệu lao động có chỗ làm việc; giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị xuống còn 5%; nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động khu vực nông thôn lên 75%; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 20-22%. Số lao động thu hút thêm trong 5 năm chỉ đạt 94%; thời gian sử dụng lao động đã tăng song chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch và tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị là 6,5% còn cao hơn mức đề ra.

2. Thiếu những chính sách đủ mạnh để khuyến khích đầu tư, huy động mọi nguồn lực, phát triển các thị trường, trong đó có thị trường sức lao động để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo mở việc làm.

3. Việc triển khai, điều hành Chương trình quốc gia về việc làm ở Trung ương và địa phương còn lúng túng. Một số địa phương chưa có chương trình việc làm. Tỷ lệ rủi ro, đọng vốn có năm còn cao. Bộ máy cán bộ quản lý lao động và giải quyết việc làm chưa được tăng cường về số lượng và chất lượng.

4. Hoạt động của hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm còn nhiều bất cập năng lực cán bộ còn hạn chế; trang thiết bị cho Trung tâm giới thiệu việc làm và bổ túc nghề cho người lao động chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động và thị trường lao động.

5. Hệ thống thông tin thị trường lao động, thông tin quản lý lao động-việc làm chưa đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành.

PHẦN HAI

BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2001-2005

I. BỐI CẢNH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ VIỆC LÀM

Trong năm năm tới, lĩnh vực xoá đói, giảm nghèo và việc làm vẫn còn hết sức bức xúc. Những thuận lợi cơ bản trong lĩnh vực này là Đảng và Nhà nước luôn đặc biệt quan tâm, coi xoá đói giảm nghèo là sự nghiệp cách mạng cao quý, là một trong những chương trình phát triển kinh tế-xã hội vừa cấp bách trước mắt, vừa cơ bản, lâu dài; coi tạo việc làm cho người lao động là chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên trong mọi chính sách kinh tế-xã hội. Qua thực tiễn về xoá đói giảm nghèo và việc làm đã thu được một số kết quả và kinh nghiệm, bài học bước đầu về quản lý, điều hành, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện; đã xây dựng và nhân rộng được nhiều mô hình tốt. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm (2001-2010) và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (2001-2005) đã được hoạch định với nhiều chính sách và giải pháp đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ cao và bền vững, tạo nguồn lực cho xoá đói, giảm nghèo và phát triển việc làm. Bên cạnh đó, sự ủng hộ tích cực về kỹ thuật, kinh nghiệm và tài chính của quốc tế cũng sẽ tạo điều kiện tốt để xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm, giảm thất nghiệp.

A. LĨNH VỰC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo giai đoạn 2001-2005 cần được mở rộng thêm về nội dung và thay đổi về chất, không chỉ bảo đảm nhu cầu đủ ăn mà còn phải thoả mãn các nhu cầu khác, như: mặc ấm, nhà ở không dột nát, ốm đau được chữa bệnh, trẻ em được đi học... Để đáp ứng yêu cầu trên, bên cạnh việc giải quyết đủ lương thực, phát triển sản xuất hàng hoá và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã nghèo, cần tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao dân trí, giảm thiểu nguy cơ rủi ro cho người nghèo... nhằm nâng cao hiệu quả của chương trình và bảo đảm xoá đói giảm nghèo bền vững.

1. Tỷ lệ nghèo đói vẫn còn cao: Theo chuẩn nghèo mới: (Nông thôn miền núi, hải đảo: dưới 80.000 đồng/người/tháng; nông thôn đồng bằng: dưới 100.000 đồng/người/tháng; thành thị: dưới 150.000 đồng/người/tháng), dự kiến vào đầu năm 2001, nước ta có khoảng 2,8 triệu hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 17,2% tổng số hộ trong cả nước, cụ thể các vùng như sau:

Vùng	Số hộ nghèo (1.000 hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
1. Tây Bắc	146	33,95
2. Đông Bắc	511	22,35
3. Đồng bằng sông Hồng	337	9,76
4. Bắc Trung bộ	554	25,64
5. Duyên hải miền Trung	389	22,24
6. Tây Nguyên	190	24,90
7. Đông Nam bộ	183	8,88
8. Đồng bằng sông Cửu Long	490	14,18
Cả nước	2.800	17,18

2. Cơ sở hạ tầng các xã nghèo đã được tăng cường một bước, song những nhu cầu bức xúc còn lớn.

Theo báo cáo của các địa phương, hiện nay còn khoảng 700 xã nghèo chưa đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu. Trong giai đoạn 1998-2000, các địa phương đã hỗ trợ đầu tư cho 650 xã song giai đoạn 2001-2005 cần tiếp tục hỗ trợ đầu tư đối với những xã này.

3. Chênh lệch mức sống nông thôn-đô thị và giữa các tầng lớp dân cư có xu hướng gia tăng đòi hỏi phải có những chính sách, giải pháp cụ thể để giữ khoảng cách chênh lệch này ở mức hợp lý, bảo đảm công bằng xã hội, hạn chế phân hoá giàu nghèo.

4. Nguy cơ tái nghèo vẫn còn cao: Nước ta nằm trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, bão lụt và 80% người nghèo làm việc trong nông nghiệp dẫn

đến nguy cơ tái nghèo đói cao. Mặt khác, có không ít hộ tuy không thuộc diện nghèo đói nhưng thu nhập không ổn định nằm giáp ranh chuẩn nghèo đói cũng có nguy cơ tái đói nghèo. Vì vậy, những thành tựu xoá đói giảm nghèo còn thiếu tính bền vững.

B. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

Trong năm năm tới, tạo việc làm mới và giải quyết việc làm thêm cho người lao động chịu những tác động khách quan và chủ quan, của các yếu tố bên trong và bên ngoài. Do tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, của xu hướng toàn cầu hóa kinh tế, các doanh nghiệp trong nước đứng trước những thách thức nghiêm trọng, trong đó có vấn đề về duy trì và đảm bảo chỗ làm việc cho người lao động. Bên cạnh đó, sức ép về việc làm do gia tăng số người trong tuổi lao động, sức ép về chuyển đổi chất lượng và hiệu quả của việc làm hết sức gay gắt.

1. Tình hình thất nghiệp, thiếu việc làm và nhu cầu giải quyết việc làm rất lớn:

- Theo điều tra năm 1999, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong tuổi lao động ở khu vực đô thị là 7,4%; ước tính năm 2000 có giảm, song vẫn còn ở mức 6,5%; Ở một số đô thị lớn, các khu công nghiệp trung tâm tỷ lệ thất nghiệp còn cao hơn (trên 8%). Thực hiện lộ trình đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, hàng chục vạn lao động sẽ phải bố trí việc làm mới;

- Trong khu vực nông thôn, tỷ lệ thiếu việc làm còn cao (gần 30%), tỷ lệ sử dụng thời gian lao động còn thấp (khoảng 74%);

- Lực lượng lao động tiếp tục tăng hàng năm khoảng 2,9%. Số tốt nghiệp các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật ngày càng tăng, trên 20 vạn mỗi năm.

Ước tính trong 5 năm (2001-2005) cần tạo việc làm và giải quyết thêm việc làm cho khoảng 7,5-8,0 triệu lao động, bao gồm: số lao động mới tăng thêm khoảng 5,0-5,5 triệu người; số thất nghiệp của năm 2000 khoảng 0,7 triệu người; số lao động dôi dư trong doanh nghiệp nhà nước khoảng 0,3 triệu người; việc nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn từ 74% năm 2000 lên 80% năm 2005 tương ứng với yêu cầu phải tạo việc làm mới cho khoảng 1,5 triệu người.

2. Yêu cầu tăng cường đào tạo nghề và nâng cao chất lượng lao động

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, những thách thức của cách mạng khoa học công nghệ và xu thế toàn cầu hoá kinh tế đã đặt lực lượng lao động nước ta trước những yêu cầu chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng đào tạo, rèn luyện tác phong và kỷ luật lao động công nghiệp. Đào tạo nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động phải đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, nhất là cho các ngành kinh tế, kỹ thuật mũi nhọn và những ngành thu hút nhiều lao động, đòi hỏi phải nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 30% (đào tạo nghề 22%) vào năm 2005.

3. Yêu cầu chuyển đổi hơn nữa cơ cấu lao động

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra trong mấy năm gần đây khá nhanh nhưng tỷ lệ lao động nông nghiệp vẫn còn cao (61,3%), cần có sự chuyển biến tích cực hơn nữa để đến 2005 giảm xuống còn 57% thì mới có khả năng tăng năng suất lao động, cải thiện đời sống và tăng tích lũy.

4. Nhu cầu triển khai các hoạt động hỗ trợ trực tiếp giải quyết việc làm

Phát triển kinh tế-xã hội là hướng chủ đạo tạo việc làm mới cho người lao động. Kế hoạch 5 năm (2001-2005) xác định mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7,5-8%/năm; như vậy GDP năm 2005 sẽ tăng không dưới 40% so với năm 2000. Hệ số co giãn thu hút lao động (số % lao động thu hút thêm khi tăng 1% GDP) của thời kỳ 1990-1995 là 0,33; của thời kỳ 1996-2000 là 0,32-0,34. Dự báo thời kỳ tới nếu hệ số này giữ nguyên thì sẽ thu hút được thêm được 13,0-13,5% số lao động của năm 2000, tương đương với 5,3-5,5 triệu lao động. Nếu có những yếu tố mới do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa, thì hệ số co giãn này giảm, nếu xuống 0,3, thì số lao động thu hút tối đa chỉ là 5,0 triệu. Như vậy trong 5 năm tới, do đầu tư phát triển, nền kinh tế quốc dân có thể thu hút thêm tối đa từ 5,0 đến 5,5 triệu lao động; vẫn còn 1,5-2,0 triệu lao động cần phải tăng cường các giải pháp chính sách hỗ trợ trực tiếp thông qua chương trình vay vốn quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm. Ngoài ra, nhu cầu học nghề ngắn hạn, bổ túc nghề, tư vấn giới thiệu việc làm đòi hỏi phải tăng cường năng lực và hiện đại hóa các Trung tâm dịch vụ việc làm để đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của người lao động và người sử dụng lao động, người thất nghiệp, người không có việc làm.

II. QUAN ĐIỂM

1. Xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm là sự nghiệp cách mạng của toàn dân, là một trong những chương trình trọng điểm phát triển kinh tế, xã hội, là chính sách xã hội cơ bản, là hướng ưu tiên trong toàn bộ các chính sách kinh tế và xã hội. Tăng việc làm có ý nghĩa nhằm phát huy nhân tố con người, ổn định và phát triển kinh tế, lành mạnh xã hội, đáp ứng yêu cầu bức xúc về tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

2. Phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện xóa đói giảm nghèo bền vững, gắn xóa đói giảm nghèo với phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, kinh tế hộ, dịch vụ, ngành nghề; lồng ghép xóa đói giảm nghèo với các chương trình mục tiêu quốc gia và an sinh xã hội. Xác định rõ các vùng trọng điểm, các hoạt động ưu tiên để tập trung nguồn lực đầu tư có hiệu quả.

3. Gắn xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm với thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở. Tạo cơ hội và điều kiện cho người nghèo, xã nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản.

4. Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội phù hợp với cơ cấu kinh tế. Kết hợp tăng trưởng việc làm với nâng cao chất lượng việc làm và cải thiện đời sống nhân dân.

5. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để mọi tổ chức kinh tế, tổ chức đoàn thể, xã hội, cá nhân đầu tư và tạo mở việc làm, phát triển thị trường lao động; Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và chuyên gia; Tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp giải quyết việc làm nhất là tín dụng ưu đãi việc làm, thông tin và giới thiệu việc làm, dạy nghề và đào tạo lại...; đầu tư nâng cao năng lực và hiệu quả của các Trung tâm dịch vụ việc làm.

6. Phát huy nội lực là chủ yếu đồng thời tăng cường sự hợp tác quốc tế để tăng thêm nguồn lực cho xoá đói giảm nghèo và việc làm.

III- NGUYÊN TẮC

1- Chính phủ, các Bộ, ngành xây dựng chính sách, cơ chế, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các địa phương trong quá trình thực hiện và hỗ trợ một phần kinh phí.

2- Các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện là chính, sử dụng có hiệu quả nguồn lực huy động tại chỗ và sự hỗ trợ của trung ương, cộng đồng.

3- Thực hiện xã hội hoá xoá đói giảm nghèo và việc làm, huy động toàn dân tham gia; người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo phải tự mình vươn lên tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo

IV- MỤC TIÊU

Phấn đấu đến cuối năm 2005 thực hiện được mục tiêu cụ thể sau:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10% theo chuẩn nghèo mới, bình quân mỗi năm giảm từ 1,5 đến 2% (tương ứng 28 - 30 vạn hộ); không còn hộ đói kinh niên.

- Đảm bảo các xã nghèo cơ bản có đủ các công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu (thuỷ lợi nhỏ, trường học, trạm y tế, đường dân sinh, nước sinh hoạt, điện, chợ).

- Mỗi năm giải quyết việc làm cho 1,4 - 1,5 triệu lao động.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 6% và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 80% vào năm 2005.

V. PHƯƠNG HƯỚNG

A. LĨNH VỰC XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1. Phát triển kinh tế đi đôi với xóa đói, giảm nghèo bền vững:

Nhà nước tập trung cho phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế động lực để đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Vùng kinh tế động lực, các ngành kinh tế mũi nhọn, các địa phương giàu phải có trách nhiệm chia sẻ, hỗ trợ cho địa phương nghèo, tham gia tích cực vào thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo. Đổi mới chính sách, cơ chế để thúc đẩy tạo việc làm theo hướng sản xuất hàng hoá, xây dựng các mô hình phát triển kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất tăng thu nhập cho người nghèo.

2. Tạo cơ hội và điều kiện để người nghèo, xã nghèo tiếp cận được các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội cơ bản.

Bảo đảm cho các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, khuyến nông, lâm ngư và hướng dẫn cách làm ăn, cho vay vốn, giáo dục, y tế, văn hoá,... đến với người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, nâng cao dân trí. Trước hết bằng các giải pháp phù hợp hỗ trợ cho người nghèo về xoá mù chữ, giáo dục tiểu học, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, khám chữa bệnh, kế hoạch hoá gia đình... tăng tỷ lệ người nghèo được hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản và từng bước nâng cao chất lượng các dịch vụ.

3. Huy động, bố trí nguồn lực tập trung đầu tư cho địa bàn trọng điểm và các hoạt động ưu tiên.

Địa bàn trọng điểm là các xã nghèo miền núi, vùng sâu, vùng xa, bãi ngang ven biển (khoảng 700 xã); Bốn vùng được ưu tiên là Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Đầu tư cơ sở hạ tầng ở các vùng này tập trung giải quyết trước các công trình phù hợp với nhu cầu thiết yếu của nhân dân để bảo đảm điều kiện phát triển kinh tế và ổn định đời sống như thuỷ lợi, trường học, trạm y tế.

Các hoạt động cần ưu tiên là cung cấp tín dụng; hướng dẫn cách làm ăn; đào tạo nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là đào tạo giảng viên và cán bộ cấp cơ sở, kể cả cán bộ tăng cường; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Phát huy nội lực đi đôi với củng cố và tăng cường hợp tác quốc tế

Người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo tự vươn lên, khắc phục khó khăn thoát nghèo là chủ yếu, Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ và tập trung vào các vùng trọng điểm, khó khăn, đồng thời huy động các nguồn lực, thu hút và động viên sự tham gia, ủng hộ của các tầng lớp dân cư, của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội, hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo. Mở rộng hợp tác quốc tế về kinh nghiệm, kỹ thuật, tài chính để đẩy nhanh quá trình xóa đói giảm nghèo.

B. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

1. Các hướng cơ bản giải quyết việc làm:

- *Phát triển kinh tế tạo mở việc làm*, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động trong nông thôn; đưa tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; từng bước rút dần lao động nông nghiệp sang phát triển ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ trong khu vực nông nghiệp và nông thôn; phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành du lịch, dịch vụ; trong công nghiệp, vừa phát triển các ngành có khả năng sử dụng nhiều lao động, vừa phát triển các ngành sử dụng lao động có trình độ kỹ thuật cao, nhất là trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mở, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- *Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và chuyên gia.*

- *Tập trung hỗ trợ người thất nghiệp, người thiếu việc làm và các đối tượng yếu thế vay vốn với lãi suất ưu đãi để tạo việc làm.*

2. Phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh cách mạng khoa học và công nghệ phát triển nhảy vọt và xu thế toàn cầu hóa kinh tế.

3. Ban hành, hoàn thiện và tổ chức thực hiện hệ thống pháp luật, các chủ trương, chính sách, cơ chế đồng bộ nhằm phát triển kinh tế để tạo mở việc làm, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động; Hoàn thiện các chính sách về lao động - việc làm theo hướng xã hội hoá giải quyết việc làm; tiếp tục cải cách chính sách tiền lương và thu nhập; chính sách bảo hiểm xã hội, tiến tới ban hành Luật Bảo hiểm Xã hội; chính sách bảo hiểm thất nghiệp; sửa đổi bổ sung Bộ Luật Lao động, bảo vệ lợi ích hợp lý của người lao động đồng thời khuyến khích người sử dụng lao động tạo thêm việc làm.

4. Phát triển thị trường lao động, tôn trọng nguyên tắc và cơ chế hoạt động khách quan của thị trường lao động, tạo điều kiện để phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục, hạn chế những tác động tiêu cực; tăng cường vai trò quản lý Nhà nước về lao động thông qua hệ thống pháp luật nhằm đảm bảo công bằng xã hội và trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế.

5. Củng cố và mở rộng hợp tác quốc tế. Tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, thu hút đầu tư và tham gia một cách chủ động vào phân công lao động quốc tế để liên doanh, liên kết tạo mở việc làm. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và chuyên gia.

PHẦN BA
CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO VÀ VIỆC LÀM
THỜI KỲ 2001-2005

Các hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm được triển khai trên hai lĩnh vực chính: Lĩnh vực xóa đói giảm nghèo và lĩnh vực việc làm

A. LĨNH VỰC XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO

I. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO

1. Chính sách hỗ trợ về y tế

Mục tiêu: Trợ giúp người nghèo trong việc chăm sóc sức khoẻ ban đầu; đa dạng hoá các hình thức khám chữa bệnh miễn, giảm phí cho người nghèo (đặc biệt quan tâm đến phụ nữ và trẻ em) như: cấp thẻ BHYT, cấp thẻ/giấy chứng nhận khám chữa bệnh miễn phí; khám chữa bệnh nhân đạo từ thiện...; tăng cường mạng lưới y tế cơ sở.

Nội dung:

- Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên y tế thôn bản; thực hiện cung cấp thuốc thiết yếu cho các xã miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và đưa bác sỹ về các trạm y tế cơ sở để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tại tuyến xã, phường, nhất là ở các xã nghèo.

- Bảo đảm tài chính để thực hiện hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo thông qua điều chỉnh phân bổ ngân sách y tế giữa các tỉnh, điều tiết và xác định các mức thu viện phí giữa người không nghèo và người nghèo...

- Huy động cộng đồng trong việc xây dựng quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo, quỹ bảo trợ người nghèo, khám chữa bệnh nhân đạo, khuyến khích các đội y tế lưu động phục vụ vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo; xác định trách nhiệm của người nghèo trong phòng bệnh, tự bảo vệ chăm lo sức khoẻ và chia sẻ một phần kinh phí trong khám chữa bệnh.

2. Chính sách hỗ trợ về giáo dục

Mục tiêu: Bảo đảm cho con em các hộ nghèo, đặc biệt là trẻ em gái có các điều kiện cần thiết trong học tập. Giảm sự chênh lệch về môi trường học tập và sinh hoạt trong nhà trường giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng với miền núi, giữa các vùng khó khăn với các vùng có điều kiện phát triển.

Nội dung:

- Miễn giảm học phí và các khoản đóng góp xây dựng trường, lớp; hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa cho học sinh thuộc diện nghèo, khuyến khích học sinh nghèo học khá, giỏi bằng các giải thưởng, học bổng và các chế độ ưu đãi khác.

- Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường dân tộc nội trú để đào tạo cán bộ cho các xã đặc biệt miền núi.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tình nguyện tham gia giúp người nghèo nâng cao trình độ học vấn, tổ chức các hình thức giáo dục phù hợp để xoá mù chữ và ngăn ngừa tình trạng tái mù chữ như các lớp bổ túc văn hoá, lớp học tình thương, lớp học chuyên biệt...

3. Chính sách hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn

Mục tiêu: Hỗ trợ các hộ gia đình đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn ổn định đời sống, phát triển sản xuất, tiếp cận phương thức sản xuất mới, nâng cao dân trí, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, thực hiện xoá đói giảm nghèo bền vững.

Nội dung:

- Hỗ trợ các hộ gia đình đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn ổn định đời sống: lương thực cứu đói, quần áo chống rét, chăn màn, dụng cụ gia đình; hỗ trợ làm giếng nước hoặc nước tự chảy cho từng nhóm hộ gia đình.

- Hỗ trợ các hộ gia đình dân tộc ĐBKK phát triển sản xuất để tự đảm bảo đời sống: chọn và đưa giống cây mới có năng suất cao cho đồng bào, khuyến khích thâm canh tăng vụ lúa nước, lúa nương; Tăng cường và khuyến khích phát triển đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi phù hợp với trình độ các hộ gia đình; Hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ khai hoang đồng ruộng, mở rộng diện tích canh tác, thâm canh tăng vụ; Hỗ trợ khoanh nuôi, bảo vệ rừng, hỗ trợ công cụ sản xuất, thuốc bảo vệ thực vật, mở rộng diện tích trồng rừng, trồng cây công nghiệp, vườn đồi, phát triển kinh tế VACR...

4. Chính sách an sinh xã hội, trợ giúp các đối tượng yếu thế

Mục tiêu: Hỗ trợ trực tiếp cho người bị rủi ro do thiên tai, bão lụt để ổn định cuộc sống. Hỗ trợ nhóm yếu thế (người già cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tàn tật,...) ổn định cuộc sống, từng bước hoà nhập cộng đồng.

Nội dung:

- Trợ giúp các đối tượng yếu thế (có khả năng làm việc) về học nghề, tạo việc làm, tự bảo đảm cuộc sống.

- Hỗ trợ các hộ ở vùng thiên tai phải di chuyển nhà ở; hỗ trợ điều kiện sản xuất để sớm ổn định cuộc sống.

- Trợ giúp di dân tạm thời; hỗ trợ cứu đói; hỗ trợ sửa chữa nhà đổ, sập, trôi, hư hỏng nặng; hỗ trợ hộ có người chết, bị thương nặng,...

5. Hỗ trợ người nghèo về nhà ở

Mục tiêu: Xoá nhà ổ chuột, nhà dột nát, xiêu vẹo, nhà ở trong khu vực ô nhiễm nặng, độc hại ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng người nghèo. Đối tượng được đặc biệt quan tâm là hộ nghèo ở vùng biên giới, hải đảo, vùng thường xuyên bị bão lụt.

Nội dung:

- Xây dựng nhà ở kiểu căn hộ quy mô vừa và nhỏ để bán theo hình thức trả góp cho người nghèo ở đô thị.

- Huy động các nguồn từ thiện, sự đóng góp của dòng họ, gia đình, cộng đồng, vận động cán bộ công nhân viên chức, các tổ chức kinh tế, xã hội và một phần từ ngân sách nhà nước ủng hộ, giúp đỡ hộ nghèo xây dựng, sửa chữa lại nhà ở.

6. Hỗ trợ công cụ và đất sản xuất cho người nghèo

Mục tiêu: Tạo điều kiện về đất và hỗ trợ một phần công cụ sản xuất phù hợp cho người nghèo ở nông thôn.

Nội dung:

Phân bổ, sắp xếp lại đất sản xuất (nếu có thể) cấp cho người nghèo chưa được cấp; Khai hoang, phục hoá đất, mở rộng quỹ đất cấp cho người nghèo (1 lượt); Dạy nghề, chuyển đổi nghề, tạo việc làm phi nông nghiệp cho người nghèo; Hỗ trợ một phần công cụ sản xuất nhỏ như: thuyền, lưới đánh bắt cá, công cụ cầm tay... cho người nghèo.

II. CÁC DỰ ÁN HỖ TRỢ TRỰC TIẾP XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

◆ NHÓM CÁC DỰ ÁN XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO CHUNG

Dự án 1. Dự án tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh

1- Mục tiêu: Đa dạng hoá các hình thức cung cấp tín dụng (cả tín dụng ưu đãi và tín dụng theo lãi suất thị trường) cho khoảng 2,5- 2,8 triệu hộ nghèo, ưu tiên cho chủ hộ là nữ (kể cả hộ nằm sát trên chuẩn nghèo) có nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất, chế biến (nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ hải sản) tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo.

2- Nội dung: Đưa tổng nguồn vốn tín dụng (cả nguồn vốn Ngân hàng Phục vụ người nghèo, vốn các tổ chức đoàn thể, hợp tác quốc tế) lên khoảng 10 nghìn tỷ đồng vào năm 2005 (đối với Ngân hàng Phục vụ người nghèo chủ yếu huy động vốn từ cộng đồng và vay các tổ chức tín dụng ngân hàng); Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất huy động và cho vay hộ nghèo khoảng 750 tỷ đồng trong 5 năm; Cho khoảng 5 triệu lượt hộ nghèo vay vốn với mức bình quân 2,5- 3,5 triệu đồng/hộ. Bảo đảm vốn vay đến đúng đối tượng, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

3- Cơ quan chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt nam.

4- Cơ quan phối hợp: các Bộ, ngành, tổ chức đoàn thể liên quan.

Dự án 2. Hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

1. Mục tiêu: Xây dựng đội ngũ khuyến nông, lâm, ngư viên thôn bản; đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ khuyến nông, lâm, ngư ở các cấp (đào tạo giảng viên). Hướng dẫn cho người nghèo cách tổ chức sản xuất. Kết hợp với hỗ trợ giống mới, trang bị kiến thức, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh (ưu tiên hỗ trợ phụ nữ nghèo).

2. Các kết quả cần đạt được: Trong 5 năm, tổ chức các lớp đào tạo tập huấn về nghiệp vụ cho 4.000 cán bộ khuyến nông - lâm - ngư cấp tỉnh và huyện; tập huấn nâng cao năng lực sản xuất và quản lý chi tiêu gia đình 1,5 triệu hộ nghèo.

3. Đối tượng thụ hưởng: Cán bộ khuyến nông lâm ngư ở các xã nghèo; người nghèo và hộ nghèo.

4. Các hoạt động:

- Xây dựng và phát triển đội ngũ khuyến nông viên ở các xã và hỗ trợ hoạt động khuyến nông - lâm - ngư.

- Xây dựng các mô hình cây con, áp dụng giống mới, kỹ thuật mới trong sản xuất, giúp hộ nghèo nâng cao kiến thức, tăng thu nhập.

- Tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông, lâm, ngư cho người nghèo, hộ nghèo.

- Hướng dẫn lập kế hoạch sản xuất, quản lý chi tiêu trong gia đình.

Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể như: Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh trong việc hướng dẫn cách làm ăn cho người nghèo.

5. Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cơ quan phối hợp: Các Bộ ngành liên quan, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên.

6. Kinh phí: Ngân sách Trung ương cấp 100 tỷ.

Dự án 3. Xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo ở các xã nghèo.

1. Mục tiêu: Xây dựng và nhân rộng một số mô hình xoá đói giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc H' Mông, Chăm, Khơ me; vùng bãi ngang ven biển, vùng thường xuyên bị bão lụt...

2. Các kết quả cần đạt được: Xây dựng được các mô hình và chuyển giao cho các xã nghèo; khuyến khích các địa phương nhân rộng mô hình có hiệu quả.

3. Đối tượng thụ hưởng: Người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo.

4. Các hoạt động

- Xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo cấp xã theo các vùng sinh thái (theo hướng tự cứu bền vững);

- Xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo gắn với tiết kiệm- tín dụng;

- Xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo cho đồng bào Dân tộc thiểu số;

- Xây dựng mô hình thanh niên lập nghiệp, xoá đói giảm nghèo;
- Xây dựng mô hình nuôi trồng thuỷ hải sản, xoá đói giảm nghèo.
- Xây dựng mô hình phát triển ngành nghề phi nông nghiệp- nông thôn;

5. Cơ quan chủ trì: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Cơ quan phối hợp: Các bộ ngành, tổ chức đoàn thể có liên quan như Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên.

6. Kinh phí: Ngân sách Trung ương cấp 100 tỷ đồng.

◆ **NHÓM CÁC DỰ ÁN XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO CHO CÁC XÃ NGHÈO NẪM NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH 135**

(Xã nghèo là xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên theo chuẩn mới và chưa đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu)

Dự án 4. Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo

1. Mục tiêu: Phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở các xã nghèo ngoài chương trình 135; xây dựng cơ sở hạ tầng định canh, định cư.

2. Các kết quả cần đạt được: Đến năm 2005 cơ bản hoàn thành các công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu như thuỷ lợi nhỏ, trường học, trạm y tế, đường dân sinh, nước sinh hoạt, điện, chợ tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ phục vụ sản xuất và các dịch vụ xã hội cơ bản.. Mỗi năm bình quân mỗi xã được đầu tư thêm ít nhất 01 công trình.

3. Đối tượng thụ hưởng: Các xã nghèo nằm ngoài chương trình 135 (khoảng 700 xã), ưu tiên các tỉnh nghèo nhất và các tỉnh Tây nguyên.

4. Các hoạt động:

- Đầu tư xây dựng 7 công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu ở các xã nghèo bao gồm: thuỷ lợi nhỏ, nước sạch, trường tiểu học (bao gồm cả lớp mẫu giáo), trạm y tế xã, điện, đường, chợ.

- Tổ chức sắp xếp lại dân cư theo hướng tập trung để tạo thuận lợi cho đầu tư hạ tầng cơ sở.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng nhỏ ở vùng dự án định canh, định cư tập trung.

5. Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Cơ quan phối hợp: Các Bộ ngành liên quan

6. Kinh phí: 1.400 tỷ đồng (Ngân sách Trung ương cấp 400 tỷ đồng, ngân sách địa phương 300 tỷ đồng, huy động cộng đồng 500 tỷ đồng; lồng ghép khoảng 200 tỷ đồng).

Dự án 5. Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo

1. Mục tiêu: Xây dựng và chuyển giao các mô hình công nghệ hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề, định canh định cư, di dân và kinh tế mới, phòng ngừa và giảm nhẹ rủi ro, thiên tai cho người nghèo trên cơ sở ứng dụng tiến bộ

kỹ thuật phù hợp với từng vùng; xây dựng mô hình chế biến, bảo quản sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp và phát triển ngành nghề phi nông nghiệp.

2. Các kết quả cần đạt được: Xây dựng và chuyển giao 15 mô hình mẫu hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề, định canh, định cư, di dân kinh tế mới, phòng ngừa và giảm nhẹ rủi ro cho người nghèo.

3. Đối tượng thụ hưởng: người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo

4. Các hoạt động

- Tuyên truyền, vận động đào tạo nghề cho người nghèo để phát triển sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp, tổ chức tham quan mô hình, điển hình phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ..

- Hỗ trợ xây dựng các mô hình chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm ngư qui mô nhỏ (hộ, nhóm hộ).

- Xây dựng và chuyển giao 15 mô hình mẫu hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề, định canh định cư, di dân kinh tế mới, phòng ngừa và giảm nhẹ rủi ro cho người nghèo.

5. Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cơ quan phối hợp: Các Bộ ngành liên quan

6. Kinh phí: Ngân sách Trung ương cấp 90 tỷ.

Dự án 6. Đào tạo đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo.

1. Mục tiêu: Quán triệt về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xoá đói giảm nghèo; nội dung, mục tiêu, giải pháp của chương trình và những kỹ năng, kiến thức cơ bản trong việc xây dựng kế hoạch, dự án, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình; đối với cán bộ xoá đói giảm nghèo các cấp.

2. Các kết quả cần đạt được: Trong 5 năm đào tạo cho khoảng 10.000 lượt cán bộ trực tiếp làm công tác xoá đói giảm nghèo cấp tỉnh, huyện và 40.000 lượt cán bộ xoá đói giảm nghèo cấp xã.

3. Đối tượng thụ hưởng: Cán bộ xoá đói, giảm nghèo của chương trình ở các cấp

4. Các hoạt động

- Hoàn thiện hệ thống tài liệu đào tạo cán bộ xoá đói giảm nghèo thống nhất sử dụng trong phạm vi cả nước; tiến hành khảo sát để đánh giá nhu cầu đào tạo.

- Hình thành 2 Trung tâm đào tạo cán bộ xoá đói giảm nghèo ở miền núi phía Bắc (Phú Thọ) và miền Trung (Thanh Hoá) trên cơ sở lồng ghép với hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm.

- Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo cấp xã, cấp huyện và đào tạo giảng viên cho các lớp cấp xã, huyện.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, đào tạo cán bộ.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đào tạo xoá đói giảm nghèo ở cấp tỉnh, huyện để đưa công tác này thành nề nếp và hoạt động có chất lượng.

5. Cơ quan chủ trì: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Cơ quan phối hợp: Các bộ, ngành, tổ chức đoàn thể và UBND các tỉnh, thành phố.

6. Kinh phí: Ngân sách Trung ương cấp 100 tỷ

Dự án 7. Ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo

1. Mục tiêu: Phân bố lao động dân cư giải quyết việc làm, di dân xây dựng kinh tế mới nhằm phát triển kinh tế-xã hội và xây dựng nông thôn; Quy hoạch đầu tư hỗ trợ để ổn định dân di cư tự do, tiến tới kiểm soát được tình trạng di dân tự do.

2. Kết quả cần đạt được: Ổn định di dân tự do cho 70.000 hộ; Di dân kinh tế mới cho 130.000 hộ (cả nội và ngoại tỉnh) và xây dựng một số vùng kinh tế mới.

3. Đối tượng thụ hưởng: Các hộ di dân tự do, các hộ di dân kinh tế mới theo dự án.

4. Các hoạt động

- Ổn định di dân tự do cho 70.000 hộ gắn với trồng mới 50.000 ha rừng.
- Di dân kinh tế mới cho 130.000 hộ bao gồm cả nội và ngoại tỉnh, kết hợp với đầu tư cơ sở hạ tầng nhỏ, như: thuỷ lợi, trường học, trạm y tế xã, nước sinh hoạt.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất: khai hoang, giải quyết đất sản xuất, đầu tư phát triển trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng và bảo vệ rừng, chăn nuôi, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực...

5. Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cơ quan phối hợp: Các Bộ ngành liên quan

6. Kinh phí: Ngân sách Trung ương cấp 1.400 tỷ đồng

Dự án 8. Định canh, định cư ở các xã nghèo

1. Mục tiêu: Hạn chế và từng bước khắc phục cơ bản tình trạng du canh, du cư ổn định đời sống dân cư và từng bước khắc phục cơ bản tình trạng phá rừng làm rẫy.

2. Kết quả cần đạt được: Trong 5 năm định canh, định cư cho 150.000 hộ.

3. Đối tượng thụ hưởng: Các hộ dân tộc còn du canh, du cư hoặc định cư nhưng còn du canh nằm ngoài chương trình 135.

4. Các hoạt động: Đầu tư, khai hoang 50.000 ha, trồng mới 8.000 ha rừng, trồng cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả 12.500 ha.

5. Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cơ quan phối hợp: Các Bộ ngành liên quan

6. Kinh phí: 700 tỷ đồng trong đó: Ngân sách Trung ương cấp 500 tỷ đồng, lồng ghép 200 tỷ đồng.

B. LĨNH VỰC VIỆC LÀM

Các hoạt động nhằm mục tiêu phát triển việc làm được tiến hành theo ba nhánh sau đây:

Một là: Phát triển kinh tế - xã hội tạo mở việc làm.

Hai là: Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và chuyên gia

Ba là: Tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp để giải quyết việc làm cho người thất nghiệp, người thiếu việc làm và các đối tượng yếu thế trong thị trường lao động.

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠO MỞ VIỆC LÀM

Phát triển kinh tế, xã hội tạo mở việc làm là nhánh cơ bản nhất, quan trọng nhất, quyết định việc tăng, giảm chỗ làm việc. Do vậy, phải thực hiện các hoạt động nhằm giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tạo mở việc làm nhằm đạt mục tiêu ổn định việc làm cho người đã có việc làm và tạo 5,0-5,5 triệu chỗ làm việc mới trong 5 năm. Cần tập trung chỉ đạo một số chương trình phát triển kinh tế trọng điểm tạo nhiều việc làm, thu hút nhiều lao động, bao gồm:

1. Các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn

- Tập trung thâm canh hơn 8 triệu ha đất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là ở những vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chú trọng đầu tư phát triển kinh tế trang trại, đảm bảo việc làm cho khoảng 19-20 triệu lao động;

- Phân bố lại lao động và dân cư, xây dựng các vùng kinh tế mới, khai thác các vùng đất trống, đồi núi trọc, phát triển trồng rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, chỉ đạo và triển khai tốt chương trình trồng 5 triệu ha rừng và bảo vệ 10 triệu ha rừng tự nhiên để tạo và ổn định việc làm cho 4-5 triệu lao động;

- Đầu tư, khai thác tiềm năng của các tỉnh đồng bằng để phát triển nuôi trồng thủy sản; khai thác tiềm năng biển, mở rộng nghề đánh bắt ngoài khơi, tạo việc làm và tăng kim ngạch xuất khẩu. Đảm bảo việc làm cho khoảng 2-3 triệu lao động;

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn như thủy lợi, kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, các công trình phúc lợi nhằm tăng thời gian sử dụng lao động.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông lâm ngư nghiệp bình quân hàng năm trên 4%; đến năm 2005 khu vực này thu hút thêm 1,3-1,4 triệu lao động.

2. Các chương trình phát triển công nghiệp và dịch vụ

Phát triển công nghiệp và dịch vụ đóng vai trò quyết định đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo định hướng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2001-2005, trong lĩnh vực việc làm cần chú trọng các chương trình:

- Chương trình xây dựng và phát triển các khu công nghệ cao, chủ yếu ở các vùng kinh tế động lực, các đô thị lớn, thu hút lao động có trình độ cao để tăng sức cạnh tranh;

- Chương trình xây dựng và phát triển các trung tâm văn hoá, thể thao, các khu du lịch;

- Các công trình trọng điểm kinh tế-xã hội của Nhà nước: đường Hồ Chí Minh, thủy điện Sơn La, hóa dầu Dung Quất, sân bay, bến cảng... thu hút nhiều lao động.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị ngành công nghiệp-xây dựng bình quân hàng năm trên 12%, ngành dịch vụ trên 7%. Đến năm 2005, khu vực công nghiệp, xây dựng thu hút thêm 2,4-2,5 triệu; khu vực dịch vụ thu hút thêm 1,8-1,9 triệu lao động.

3. Các chương trình mở rộng, phát triển làng nghề, xã nghề, phố nghề, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo việc làm mới và việc làm thêm cho người lao động; từng bước rút dần lao động nông thôn ra khỏi khu vực nông nghiệp.

4. Phương thức tiến hành

Trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình nói trên cần tiến hành các hoạt động sau đây:

a. Tổ chức nghiên cứu, phân tích, đánh giá tác động của chủ trương chính sách vĩ mô đến tăng giảm việc làm

Nghiên cứu nội dung, thời điểm ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ. Tổ chức phân tích đánh giá những tác động cụ thể đến khả năng làm tăng, giảm việc làm. Đề xuất các giải pháp nhằm sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh chủ trương, chính sách đảm bảo giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu giải quyết việc làm trong từng giai đoạn.

b- Tổ chức xây dựng và thẩm định chỉ tiêu tạo việc làm mới và giảm chỗ làm việc trong các kế hoạch Nhà nước, các chương trình, các dự án phát triển kinh tế-xã hội

- Tổ chức xây dựng và thẩm định các chỉ tiêu về sử dụng lao động và tạo việc làm mới trong kế hoạch Nhà nước, các chương trình, dự án của các ngành, các cấp.

- Phân tích đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu tạo chỗ làm việc mới; suất đầu tư để tạo một chỗ làm việc mới; số chỗ làm việc bị mất đi trong từng thời kỳ, hàng năm và 5 năm đối với từng kế hoạch, chương trình, dự án.

- Thu thập, phân tích nhu cầu lao động của các ngành, các lĩnh vực và diễn biến trong quá trình thực hiện đối với các kế hoạch Nhà nước, đối với từng chương trình, dự án; cập nhật chỗ làm việc trống và nhu cầu về lao động, các dịch vụ về lao động của người sử dụng lao động; tính toán và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng các nhu cầu về lao động của nền kinh tế trong từng thời kỳ.

- Củng cố và hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động để theo dõi và đánh giá diễn biến của thị trường lao động, nắm số lao động được giải quyết việc làm và số lao động bị mất việc làm hàng năm, đề xuất các giải pháp để xử lý.

II. XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ CHUYÊN GIA

Phấn đấu trong 5 năm xuất khẩu 30 vạn lao động và chuyên gia.

1. Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động và chuyên gia

Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động và chuyên gia; đa dạng hoá hình thức và tổ chức xuất khẩu lao động và chuyên gia; đa dạng hóa hình thức và ngành nghề đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Xúc tiến mạnh về thị trường lao động ngoài nước; có chính sách đối ngoại phù hợp với các nước và vùng lãnh thổ có khả năng tiếp nhận nhiều lao động và chuyên gia Việt Nam.

2. Hoàn thiện chính sách tài chính, cán bộ

Xây dựng và hoàn thiện chính sách ưu đãi về thuế trong hoạt động xuất khẩu lao động và chuyên gia; thực hiện công khai và giảm tối đa các khoản người lao động đóng góp khi đi làm việc ở nước ngoài. Cải cách thủ tục hành chính, tạo sự thông thoáng và giảm phiền hà cho người lao động và doanh nghiệp.

3. Xây dựng các doanh nghiệp chuyên doanh xuất khẩu lao động và chuyên gia mạnh, có khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động quốc tế.

4. Xây dựng và hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn xuất khẩu lao động và chuyên gia

Xây dựng và hoàn thiện chính sách đầu tư cho đào tạo lao động về tay nghề, ngoại ngữ, kiến thức pháp luật phục vụ xuất khẩu lao động và chuyên gia. Đưa đào tạo lao động và chuyên gia xuất khẩu vào trong chương trình đào tạo nghề của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ trong trường phổ thông. Có chính sách khuyến khích người lao động tự đào tạo, doanh nghiệp tự tổ chức đào tạo để tăng nguồn lao động và chuyên gia.

5. Nghiên cứu ban hành Pháp lệnh xuất khẩu lao động và chuyên gia.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ TRỰC TIẾP ĐỂ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Ngoài các hoạt động chủ yếu nhằm phát triển kinh tế, tạo mở việc làm, cần có các hoạt động hỗ trợ trực tiếp để phát triển thị trường lao động, tạo chỗ làm việc mới, cung cấp thông tin thị trường lao động và chấp nối cung cầu lao động. Những hoạt động này dành ưu tiên thỏa đáng cho một bộ phận lao động, do đặc điểm riêng, gặp nhiều khó khăn khi tìm việc làm và tự tạo việc làm; và được thực hiện thông qua các dự án sau đây.

Dự án 9. Tổ chức cho vay vốn theo các dự án nhỏ giải quyết việc làm thông qua Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm.

1. Mục tiêu: cung cấp các món vay ưu đãi với lãi suất thấp cho người thất nghiệp, người thiếu việc làm, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thu hút người thất nghiệp, người chưa có việc làm nhằm tạo việc làm mới và giải quyết việc làm thêm cho người lao động.

2. Các kết quả cần đạt được: Trong 5 năm, tổ chức cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm nhằm tạo việc làm mới và việc làm thêm cho 1,5-1,6 triệu người, trong đó 40-45% có việc làm mới, 55-60% có việc làm thêm; Doanh số cho vay cả thời kỳ đạt 6.100-6.200 tỷ đồng, nâng mức vay bình quân cho một chỗ làm việc hiện tại từ 3 triệu đồng lên 5-6 triệu đồng, cộng với vốn đối ứng của người vay vốn để có chi phí cho một chỗ làm việc lên 15-20 triệu đồng nhằm chuyển đổi chất lượng việc làm.

3. Đối tượng thụ hưởng: Người thất nghiệp, người thiếu việc làm; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thu hút và bố trí việc làm ổn định trên 1 năm cho người thất nghiệp, người chưa có việc làm; Các cơ sở sử dụng nhiều lao động nữ đang gặp khó khăn, cần vay vốn để duy trì việc làm, tránh nguy cơ sa thải hàng loạt lao động nữ; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, hoặc thu hút số lao động là người tàn tật cao hơn mức qui định.

4. Các nội dung hoạt động

- Duy trì và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay hỗ trợ việc làm trên cơ sở hoàn thiện cơ chế quản lý điều hành.

- Tổ chức cho những người thất nghiệp, người thiếu việc làm vay vốn để tự tạo việc làm mới hoặc tự tạo thêm việc làm có hiệu quả hơn, gắn với chuyển giao công nghệ, hướng dẫn cách làm ăn cho nông dân và phát triển ngành nghề.

- Tổ chức cho các cơ sở sử dụng lao động vay vốn để bố trí việc làm ổn định trên 1 năm cho người thất nghiệp, người chưa có việc làm, gắn với phát triển trang trại, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp chế biến hàng nông sản, hàng xuất khẩu và việc áp dụng phù hợp công nghệ sử dụng nhiều lao động.

- Tổ chức cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ có khó khăn vay vốn để đảm bảo việc làm cho lao động nữ, tránh nguy cơ mất việc làm.

- Tổ chức cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở dạy nghề dành riêng cho người tàn tật; cơ sở dạy nghề có nhận người tàn tật vào học nghề; các doanh nghiệp nhận số lao động là người tàn tật vào làm việc cao hơn tỷ lệ Nhà nước quy định vay vốn để dạy nghề và tạo việc làm cho người tàn tật.

5. Cơ quan chủ trì dự án: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Cơ quan phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

Cơ quan điều hành hoạt động quỹ: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

Cơ quan trực tiếp quản lý nguồn quỹ được uỷ quyền: UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức hội, đoàn thể quần chúng.

6. Dự toán kinh phí: Ngoài tổng nguồn quỹ hiện có là 1.370 tỷ đồng, dự kiến trong 5 năm, ngân sách nhà nước cấp bổ sung 1.700 tỷ đồng (trong đó ngân sách trung ương bổ sung 1.250 tỷ, ngân sách địa phương bổ sung 450 tỷ).

Dự án 10. Nâng cao năng lực và hiện đại hóa các Trung tâm dịch vụ việc làm

1. Mục tiêu: xây dựng cơ sở vật chất, nâng cao năng lực và hiện đại hóa các Trung tâm dịch vụ việc làm; cung cấp các dịch vụ việc làm thuận lợi cho người lao động và người sử dụng lao động; đào tạo ngắn hạn và bổ túc nghề cho người lao động nhằm đáp ứng được nhu cầu của công việc đòi hỏi.

2. Các kết quả cần đạt được

Quy hoạch và xây dựng cơ sở vật chất Trung tâm dịch vụ việc làm cho 20 tỉnh, đảm bảo điều kiện thuận lợi cho triển khai các hoạt động dịch vụ việc làm.

Trong 5 năm, cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí về đào tạo nghề và việc làm cho 1 triệu lượt người, đào tạo nghề ngắn hạn và bổ túc nghề cho 1 triệu người, giới thiệu và cung ứng lao động cho 40-50 vạn người.

Bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dịch vụ việc làm; nâng cấp trang thiết bị dạy nghề và bổ túc nghề cho các trung tâm dịch vụ việc làm.

3. Các hoạt động của dự án

a) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trung tâm dịch vụ việc làm

- Khảo sát, đánh giá nhu cầu xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm dịch vụ việc làm của các tỉnh. Dự kiến trong 5 năm bố trí ngân sách xây dựng và nâng cấp cơ sở Trung tâm dịch vụ việc làm cho 20 tỉnh.

- Dự kiến kinh phí khoảng 50 tỷ đồng.

b) Các dịch vụ việc làm

- Tổ chức cho người thất nghiệp, người thiếu việc làm đăng ký tìm việc làm tại các cơ sở thuộc hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm của Chương trình trên phạm vi cả nước.

- Cung cấp các dịch vụ việc làm miễn phí đối với người thất nghiệp, người thiếu việc làm đã đăng ký tìm việc làm, bao gồm: tư vấn lựa chọn việc làm, nơi làm việc; tư vấn lựa chọn nghề học, hình thức học và nơi học nghề; tư vấn lập dự án tự tạo việc làm hoặc dự án tạo thêm việc làm; tư vấn về Pháp luật lao động liên quan đến việc làm; giới thiệu việc làm, bố trí việc làm; các dịch vụ việc làm khác.

- Tổ chức cung ứng các dịch vụ việc làm cho người sử dụng lao động theo hợp đồng, bao gồm: cung ứng lao động, giúp tuyển lao động; tư vấn pháp luật về lao động việc làm; trao đổi thông tin về thị trường lao động; các dịch vụ khác về việc làm.

- Tổ chức các Hội chợ việc làm: Dự kiến trong 5 năm tổ chức khoảng 100 Hội chợ việc làm để người lao động, người sử dụng lao động, các trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở đào tạo gặp gỡ trực tiếp, nắm bắt thông tin, nhu cầu về lao động, việc làm, tuyển dụng trực tiếp; thông qua đó thúc đẩy sự nghiệp giải quyết việc làm.

- Nâng cao năng lực và hiện đại hóa các Trung tâm dịch vụ việc làm. Quy hoạch, đổi mới và áp dụng các công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin trong hoạt động của các trung tâm để bảo đảm thực hiện nội dung các hoạt động dịch vụ việc làm của Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm 2001-2005. Dự kiến sẽ tổ chức các trang Web cho khoảng 50 Trung tâm dịch vụ việc làm ở các địa bàn có thị trường sôi động; tổ chức nối mạng giữa các Trung tâm dịch vụ việc làm ở TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Cần Thơ và một vài địa phương khác.

Kinh phí cho nhóm hoạt động này trong 5 năm khoảng 20 tỷ đồng.

c) Tổ chức dạy nghề gắn với việc làm

- Tổ chức dạy nghề theo hợp đồng học nghề gắn với việc làm cho 1 triệu người thất nghiệp, người thiếu việc làm đã đăng ký tìm việc làm, chủ yếu là thanh niên nông thôn tại các cơ sở dạy nghề của Trung tâm dịch vụ việc làm của Chương trình hoặc các cơ sở dạy nghề khác do Trung tâm dịch vụ việc làm giới thiệu.

- Đầu tư nâng cấp trang thiết bị, phương tiện dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề thuộc Trung tâm dịch vụ việc làm của Chương trình và cơ sở dạy nghề dành riêng cho người tàn tật để có đủ năng lực bảo đảm các hoạt động dạy nghề của Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm 2001-2005.

Kinh phí cho nâng cấp trang thiết bị dạy nghề trong 5 năm khoảng 70 tỷ đồng.

4. Cơ quan chủ trì dự án: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Cơ quan phối hợp: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức hội, đoàn thể quần chúng.

Cơ chế đầu tư: Các cơ sở được đầu tư xây dựng dự án; Liên Bộ thẩm định dự án để đảm bảo đầu tư đúng địa chỉ, đúng nội dung, đúng mục tiêu của chương trình. Bộ Tài chính cấp kinh phí trên cơ sở dự án được duyệt.

5. Kinh phí: Dự kiến kinh phí cho toàn bộ dự án này trong 5 năm là 140 tỷ đồng do Ngân sách Nhà nước cấp.

Dự án 11. Điều tra, thống kê thị trường lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Mục tiêu: Xây dựng và từng bước hoàn thiện, hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động; đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời những diễn biến của thị trường lao động, làm cơ sở cho việc hoạch định và điều chỉnh kế hoạch, chính sách việc làm và thị trường lao động.

2. Các kết quả cần đạt được: Đến năm 2005 đảm bảo cung cấp được các thông tin về tình hình lao động, việc làm và thất nghiệp ở khu vực đô thị theo quý; tình hình lao động, việc làm và sử dụng thời gian lao động ở nông thôn theo năm; cung cấp được thông tin thị trường lao động tại các địa bàn trọng điểm định kỳ và đột xuất theo yêu cầu chỉ đạo của Quốc hội và Chính phủ.

3. Các nội dung hoạt động

- Nghiên cứu xây dựng đề án thông tin thị trường lao động, hệ thống thông tin quản lý lao động-việc làm.

- Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập, xử lý và sử dụng các thông tin về thị trường lao động, thông tin về lao động-việc làm tại các địa bàn trọng điểm thông qua các cuộc điều tra mẫu, điều tra lặp lại.

- Tổ chức điều tra lao động-việc làm hàng năm, tiến tới điều tra hàng quý ở khu vực đô thị và hàng năm ở khu vực nông thôn.

- Xây dựng đề án chuẩn bị cơ sở cho việc hiện đại hoá hệ thống thông tin việc làm và thị trường lao động. Đầu tư xây dựng hệ thống này vào năm 2004-2005.

4. Cơ quan chủ trì: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Các cơ quan phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

Cơ chế: Các cơ quan được giao chủ trì nghiên cứu hoặc triển khai hoạt động xây dựng đề án; Bộ Lao động - Thương Binh và Xã Hội phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan tư vấn thẩm định trình Chủ nhiệm Chương trình quyết định phê duyệt.

5. Kinh phí: Kinh phí cho các hoạt động này dự kiến khoảng 30 tỷ đồng do Ngân sách Nhà nước cấp.

Dự án 12. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý việc làm

1. Mục tiêu: Nâng cao kiến thức và kỹ năng xây dựng, quản lý, điều hành và triển khai chương trình việc làm cho cán bộ quản lý việc làm thuộc các Bộ, ngành, Tổng công ty, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các đoàn thể quần chúng, các trung tâm dịch vụ việc làm.

2. Các hoạt động của dự án

- Tổ chức hai khoá tập huấn về phương pháp xây dựng và triển khai chương trình việc làm cho cán bộ các bộ, ngành, tổng công ty, ban quản lý khu công nghiệp và khu chế xuất, trung ương các tổ chức đoàn thể quần chúng; ba khoá tập huấn cho cán bộ các Sở Lao động-TBXH.

- Hàng năm tổ chức tập huấn các văn bản mới và phương pháp triển khai chương trình việc làm cho cán bộ Sở/ phòng Lao động-TBXH nhằm thúc đẩy tiến độ triển khai chương trình.

- Hàng năm tổ chức tập huấn cho cán bộ cấp cơ sở về phương pháp xây dựng dự án, quản lý dự án vay vốn Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm.

- Tổ chức các khóa tập huấn sâu về nghiệp vụ dịch vụ việc làm cho cán bộ các trung tâm dịch vụ việc làm của các Sở, các tổ chức đoàn thể quần chúng.

- Tổ chức cho cán bộ chuyên trách việc làm của Bộ Lao động-TB và XH, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, một số Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Trung tâm dịch vụ việc làm tham quan học hỏi kinh nghiệm của một số nước trong lĩnh vực giải quyết việc làm và dịch vụ việc làm.

3. Cơ quan chủ trì: Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Các cơ quan phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

4. Kinh phí: Kinh phí cho các hoạt động này dự kiến khoảng 10 tỷ đồng do Ngân sách Nhà nước cấp.

PHẦN BỐN

TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO VÀ VIỆC LÀM

GIAI ĐOẠN 2001-2005

Tài chính của Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo và việc làm đến năm 2005 bao gồm: Nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện chương trình triển kinh tế xã hội. Tài chính cho các chính sách và dự án xóa đói, giảm nghèo và Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm dành riêng để thực hiện các hoạt động của Chương trình giai đoạn 2001-2005.

I. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Theo phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2001-2005 (Văn kiện Đại hội Đảng IX), dự kiến vốn đầu tư phát triển trong 5 năm tới khoảng 840 nghìn tỷ đồng. Đầu tư từ Ngân sách Nhà nước chiếm 19-20%; bằng tín dụng Nhà nước chiếm 16-19%; khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm 17-18%; khu vực dân cư, doanh nghiệp tư nhân đầu tư trực tiếp 25-27%; đầu tư trực tiếp nước ngoài 25-27%.

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển này dự kiến dành cho khu vực nông nghiệp, nông thôn 15%; công nghiệp- 45-47%; hạ tầng giao thông, bưu điện 14-15%; các ngành văn hóa xã hội khoảng 23-25% vốn đầu tư toàn xã hội.

II. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CHO CHƯƠNG TRÌNH

Tổng nguồn vốn: 22.580 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực xoá đói giảm nghèo là 16.245 tỷ, lĩnh vực việc làm là 6.335 tỷ đồng.

A. VỐN CHO CÁC CHÍNH SÁCH, DỰ ÁN XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO

1. Nguồn hình thành: Ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương), vốn huy động cộng đồng, vốn lồng ghép, vốn tín dụng và hợp tác quốc tế.

2. Nhu cầu kinh phí cho các dự án và thực hiện các chính sách

Tổng nhu cầu kinh phí: 16.245 tỷ đồng (chưa tính nguồn vốn hợp tác quốc tế khoảng 4.350 tỷ đồng).

Bảng tổng hợp dự kiến nguồn và cơ cấu vốn xoá đói giảm nghèo giai đoạn 2001-2005

Đơn vị: *tỷ đồng*

Các Chính sách, dự án XĐGN	Tổng số	Vốn không thu hồi					Vốn Tín dụng
		Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Huy động CĐ	Lồng ghép	
I-Các Chính sách	1.600			1.150	450		
1- Hỗ trợ y tế	500			500			
2- Hỗ trợ BDTĐBKH	150			150			
3- An sinh XH	700			500	200		

4- Hỗ trợ nhà ở		250			250		
5- Hỗ trợ đất SX							
II- Các dự án	10.4650	4640	3.440	300	500	400	10.000
1- TD ưu đãi							
- Bù CL lãi suất		750	750				
- Nguồn vốn TD							10.000
2- Hướng dẫn CLA cho người nghèo		100	100				
3- XD mô hình		100	100				
4- Hỗ trợ ĐTCSHT		1.400	400	300	500	200	
5- Hỗ trợ SX, phát triển ngành nghề		90	90				
6- Đào tạo CB		100	100				
7- ổn định dân cư và KTM		1.400	1.400				
8- ĐCĐC		700	500			200	
III- Điều tra, K.sát, T.Tin, TT	5	5	5				
Tổng cộng	16.245	6.245	3.445	1.450	950	400	10.000

B. QUỸ QUỐC GIA HỖ TRỢ VIỆC LÀM

1. Nguồn hình thành

a) Ngân sách Nhà nước

- Ngân sách Nhà nước cấp mới, gồm Ngân sách Nhà nước trung ương cấp mới ghi trong kế hoạch ngân sách Nhà nước hàng năm do Chính phủ trình, Quốc hội quyết định và Ngân sách địa phương trích lập Quỹ Giải quyết việc làm do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình, Hội đồng Nhân dân cùng cấp quyết định;

- Vốn thu hồi từ các dự án vay vốn tạo việc làm đến hạn thanh toán.

b) Các nguồn khác

- Trợ giúp của các nước, các tổ chức quốc tế cho các hoạt động đào tạo, tập huấn, hội thảo về việc làm và dự án tạo việc làm. Vốn, thiết bị tài trợ mới, kể cả bổ sung và vốn thu hồi từ các dự án tín dụng tạo việc làm.

2. Dự kiến cân đối tài chính của Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm thời kỳ 2001-2005

Đơn vị: tỷ đồng

Nguồn	Dự toán giai đoạn 2001-2005	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
Tổng số:	6.335	828	1.028	1.238	1.490	1.751

1 Ngân sách NN	6.239	820	1.020	1.235	1.485	1.740
1.1 Ngân sách NN cấp mới:	1.629	240	240	318	390	441
- Ngân sách NN TW cấp mới:	1.250	200	200	250	300	300
- Ngân sách ĐP	379	40	40	68	90	141
1.2 Vốn thu hồi	4.610	570	770	900	1.080	1.290
2. Nguồn khác	96	18	18	20	20	20

3. Nội dung sử dụng và dự toán Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm thời kỳ 2001-2005

Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung	2001-2005	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
1. Cho vay vốn hỗ trợ tạo việc làm	6.150	800	1.000	1.200	1.450	1.700
2. Nâng cao năng lực và hiện đại hóa	140	20	20	30	30	40
3. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động	30	5	5	5	7	8
4. Đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ	10	2	2	2	2	2
5. Chi khác	5	1	1	1	1	1
Tổng số	6.335	828	1.028	1.238	1.490	1.751

PHẦN NĂM

TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cân đối và bố trí kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện Chương trình, trên cơ sở thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy chế kế hoạch hiện hành.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí và đảm bảo Ngân sách Nhà nước cấp hàng năm cho Chương trình theo quy định của luật Ngân sách Nhà nước.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Quản lý, điều hành và tổng hợp chung toàn bộ tình hình thực hiện chương trình; chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành liên quan và các Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các địa phương) quản

lý, tổ chức, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, việc làm theo chức năng của ngành và các dự án:

- Dự án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo.
- Dự án Xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo ở các nghề.
- Dự án Tổ chức cho vay vốn theo các dự án nhỏ giải quyết việc làm thông qua Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm.
- Dự án Nâng cao năng lực và hiện đại hoá các Trung tâm dịch vụ việc làm.
- Dự án Điều tra, thống kê lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động.
- Dự án Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý việc làm.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Bộ lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ thuỷ sản, Uỷ ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương quản lý, tổ chức thực hiện các dự án:

- Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo;
- Dự án Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo;
- Dự án Hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư;
- Dự án Ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo (bao gồm: ổn định dân di cư tự do, di dân xây dựng vùng kinh tế mới, phân bố lại dân cư theo quy hoạch; các dự án của chương trình 773 cũ thuộc ngành nông nghiệp, theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1123/CP-NN ngày 06 tháng 12 năm 2000 về việc chuyển dự án thuộc chương trình 773);
- Dự án định canh, định cư ở các xã nghèo.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương chỉ đạo Ngân hàng Phục vụ người nghèo quản lý, tổ chức thực hiện dự án Tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh.

6. Bộ Y tế: Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ ngành liên quan và các địa phương nghiên cứu xây dựng chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, trình Chính phủ quyết định.

7. Uỷ ban Dân tộc và Miền núi: Phối hợp với các Bộ ngành liên quan trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các dự án Xoá đói giảm nghèo và Việc làm.

8. Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá Gia đình: Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các dự án ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo.

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp các Bộ ngành liên quan thực hiện chính sách trợ giúp người nghèo về giáo dục, thông qua việc lồng ghép và thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giáo dục và Đào tạo.

10. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm xây dựng và chỉ đạo thực hiện Chương trình xóa đói, giảm nghèo và việc làm trong phạm vi quản lý của mình.

11. Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xây dựng và thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm; thực hiện triển khai các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm tại địa phương; báo cáo định kỳ với Thủ tướng Chính phủ (thông qua Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) về tình hình thực hiện Chương trình theo qui định.

12. Đề nghị các đoàn thể quần chúng tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm trong phạm vi hoạt động của mình đồng thời tham gia giám sát việc thực hiện chương trình ở các cấp.

Cơ chế phối hợp: Chính phủ trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch hoặc các tổ chức đoàn thể ký hợp đồng trách nhiệm tổ chức thực hiện với cơ quan quản lý dự án./.